

Bản án số: **69/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 29-9-2022

*“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Trần Thị Chơn.

***Các Hội thẩm nhân dân:*** Bà Nguyễn Ngọc Duyên và ông Trần Oai.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đoàn Minh Dương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Lai Thị Ngọc Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 132/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2022 về “Ly hôn và tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 154/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 40/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Âu Thị Bích N, sinh năm 2000.

Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

**- Bị đơn:** Anh Trương Ngọc T, sinh năm 1999.

Địa chỉ: Ấp R, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án chị Âu Thị Bích N trình bày N sau:*

Chị và anh Trương Ngọc T cưới nhau vào năm 2019, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang vào ngày 18/10/2019. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, nên thường xuyên cự cãi, không quan tâm vợ con làm cho đời sống vợ chồng không hạnh phúc. Vợ chồng đã ly thân được gần 02 năm nay, xét thấy không còn tình cảm và không thể tiếp tục cuộc sống vợ chồng được nữa, nay yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Trương Âu Trung K,

sinh ngày 16/11/2019 đang sống với chị, chị yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị N xác định vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trương Ngọc T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng hợp lệ từ khi thụ lý vụ án đến hòa giải, công khai chứng cứ Nng anh T không hợp tác, cũng không trình bày ý kiến yêu cầu của mình gửi đến Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của chị N. Tòa án đã tiến hành làm các thủ tục tố tụng theo quy định của Luật tố tụng dân sự và đưa vụ án ra xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm có: Đơn khởi kiện ngày 23/6/2022 (Bản gốc); giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu (Bản photo chứng thực); Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính); trích lục giấy khai sinh (Bản sao); biên bản xác minh ngày 28/7/2022 (Bản gốc).

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Âu Thị Bích N giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh T, yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, ngoài ra không có yêu cầu gì thêm. Bị đơn anh Trương Ngọc T vắng mặt nên không có ý kiến.

#### **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên phát biểu quan điểm:**

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ Nng vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về nội dung: Xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị Âu Thị Bích N đối với anh Trương Ngọc T là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại các Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Xét người con chung đang sống cùng chị N, chị N yêu cầu được nuôi con là có căn cứ chấp nhận theo Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu nên miễn xét.

Về tài sản và nợ chung: Không có nên không đề cập xem xét giải quyết.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Chị N khởi kiện ly hôn và yêu cầu nuôi con với anh T nên quan hệ pháp luật được xác định là “ Ly hôn và tranh chấp nuôi con”.

[3] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình Tòa án tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án đã tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng cho anh Trương Ngọc T theo quy định của pháp luật Nng anh T vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn chị Âu Thị Bích N yêu cầu xét xử vắng mặt bị đơn anh Trương Ngọc T. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất quyết định xét xử vắng mặt anh T.

[4] Về nội dung vụ án:

Xét về quan hệ hôn nhân: Chị Âu Thị Bích N và anh Trương Ngọc T có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và được Ủy ban nhân dân UBND xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang cấp giấy Chứng nhận kết hôn số 138 ngày 29/01/2018 theo quy tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên xác định hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp. Tại tòa, chị N yêu cầu xin ly hôn với anh Trương Ngọc T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù được triệu tập hợp lệ nhiều lần Nng anh T vắng mặt, đồng thời không gửi văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị N. Qua lời trình bày của chị N cũng N kết quả xác minh từ địa phương cho thấy anh chị cưới 2019, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang vào ngày 29/01/2018. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, nên thường xuyên cự cãi, không quan tâm vợ con làm cho đời sống vợ chồng không hạnh phúc. Từ đó, vợ chồng đã ly thân được gần 02 năm nay. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã mở phiên hòa giải để hòa giải tạo điều kiện cho vợ chồng đoàn tụ Nng anh T vắng mặt không có lý do, không thể hiện thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân. Vợ chồng đã ly thân trong thời gian dài, không ai quan tâm đến ai và cũng không ai muốn hàn gắn hôn nhân, do đó có cơ sở để xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được cho nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N.

Về con chung: Chị N xác định có 01 người con chung tên Trương Âu Trung K, sinh ngày 16/11/2019 hiện đang sống cùng với chị, chị yêu cầu tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, trong thời gian vợ chồng ly thân anh T không có tới lui thăm con, không hỗ trợ về vật chất để chị N nuôi con chung. Chị N có đủ điều kiện về kinh tế để đảm bảo cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng và hiện nay cháu đang phát triển

bình thường, ổn định. Do đó, trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất tiếp tục giao các cháu Trương Âu Trung K cho chị N tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục;

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N có đủ điều kiện về kinh tế để nuôi con chung, nên ghi nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị N xác định không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị N là nguyên đơn nên chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

[6] Xét ý kiến của Kiểm sát viên là có căn cứ chấp nhận N nêu ở nhận định trên.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng vào khoản 1 Điều 28; Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

**1/. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Âu Thị Bích N đối với bị đơn anh Trương Ngọc T.**

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Âu Thị Bích N và anh Trương Ngọc T;

Về con chung: Giao cháu Trương Âu Trung K, sinh ngày 16/11/2019 cho chị Âu Thị Bích N tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục;

Về cấp dưỡng: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Âu Thị Bích N về việc không yêu cầu anh Trương Ngọc T phải cấp dưỡng nuôi con chung;

Anh T không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản. Trong trường hợp anh T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh T. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án xem

xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con;

Về tài sản chung và nợ chung: Chị N xác định không có, không yêu cầu giải quyết, anh T không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

**2/. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:** Chị Âu Thị Bích N có nghĩa vụ nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004885 ngày 12/7/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, vậy chị N đã nộp đủ tiền án phí.

**3/. Bảo quyền kháng cáo:** Án xử công khai, có mặt nguyên đơn chị Âu Thị Bích N có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn anh Trương Ngọc T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu (Dương).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Chon**